

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH
VÀ KHỬ TRÙNG FCC**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	06 – 09
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	11 – 12
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	13 – 25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Khái quát

Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC là công ty cổ phần được thành lập theo theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103005101 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 08 năm 2006 và chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư với mã số doanh nghiệp là 0300608624 ngày 06 tháng 12 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình Cảng; thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghệ; Giám sát thi công xây dựng và công nghiệp; thiết kế lắp đặt thiết bị, hệ thống gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí. Giám sát lắp đặt thiết bị, hệ thống cơ điện công trình;
- Bán buôn chuyên doanh khác. Chi tiết: bán buôn thuốc bảo vệ thực vật, mua bán, mua bán vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kho bãi, văn phòng. Định giá bất động sản;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính. Chi tiết: hoạt động tư vấn đánh giá dự án đầu tư;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ giao nhận, kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: giám định chất lượng, số lượng, khối lượng, trọng lượng, tình trạng, bao bì, giá trị, xuất xứ, tồn thất, độ an toàn, tiêu chuẩn vệ sinh, phòng dịch, ký mã hiệu của các loại hàng hóa. Kiểm tra không phá hủy, kiểm tra kết cấu hàn. Giám định phục vụ công tác quản lý của nhà nước. Đại lý giám định ủy thác. Giám định hàng hải, giám định phương tiện vận tải, container, kiểm tra chất lượng công trình xây dựng. Lấy mẫu, kiểm nghiệm mẫu; chứng nhận sản phẩm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành nghề;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: dịch vụ bảo quản hàng hóa;
- Dịch vụ xông hơi khử trùng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 45 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Chi nhánh Công ty CP Giám định và Khử trùng FCC tại Hà Nội

Địa chỉ: 06 Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.

Chi nhánh Công ty CP Giám định và Khử trùng FCC tại Quảng Ninh

Địa chỉ: Tổ 36 – khu phố 2B – phường Bạch Đằng, Tp. Hạ Long, Quảng Ninh.

Chi nhánh Công ty CP Giám định và Khử trùng FCC tại Hải Phòng

Địa chỉ: Số 142 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng.

Chi nhánh Công ty CP Giám định và Khử trùng FCC tại Đà Nẵng

Địa chỉ: 218 Đồng Đa, phường Thuận Phước, quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

Chi nhánh Công ty CP Giám định và Khử trùng FCC tại Quy Nhơn

Địa chỉ: 33-35 Hoàng Quốc Việt, Tp. Quy Nhơn, Bình Định.

Chi nhánh Công ty CP Giám định và Khử trùng FCC tại Lào Cai

2138
CÔNG
NHIỆM
VỤ T
HÌNH K
KIỂM
AM V
TP. H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Phương	Chủ tịch
Ông Ryuichi Kurosawa	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Cường	Thành viên
Ông Soleh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Xuân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Phương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Phương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2013
của Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC, được lập ngày 07/04/2014, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc



Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2014

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.115.919.804	26.492.087.703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.182.840.772	10.607.650.551
1. Tiền	111		8.182.840.772	10.607.650.551
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.585.432.482	9.433.957.644
1. Phải thu khách hàng	131		7.855.755.939	9.382.697.121
2. Trả trước cho người bán	132		58.112.500	63.639.910
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	712.009.573	359.912.343
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(40.445.530)	(372.291.730)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	4.361.298.665	5.933.332.306
1. Hàng tồn kho	141		4.361.298.665	5.933.332.306
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		986.347.885	517.147.202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		416.508.183	315.190.188
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.121.925
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		16.549.564	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	553.290.138	198.835.089
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.729.150.444	11.201.447.153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.963.208.839	9.543.393.023
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	8.609.825.511	6.647.547.469
- Nguyên giá	222		17.517.975.933	16.036.098.316
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.908.150.422)	(9.388.550.847)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	2.353.383.328	392.080.000
- Nguyên giá	228		2.466.921.364	440.271.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(113.538.036)	(48.191.364)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	-	2.503.765.554

TRÁI
DỊCH
TÀI C
VÀ
N.
1-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.765.941.605	1.658.054.130
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.466.341.497	878.454.022
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		299.600.108	779.600.108
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		34.845.070.248	37.693.534.856

21386
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TÀI
HÌNH KẾ
KIỂM T
AM VI
TP. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.086.532.823	18.616.613.899
I. Nợ ngắn hạn	310		13.913.835.423	16.758.088.372
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		1.248.616.186	1.600.592.318
3. Người mua trả tiền trước	313		297.017.074	265.214.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	2.024.580.908	1.996.789.580
5. Phải trả người lao động	315		8.146.013.088	10.483.503.549
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	795.831.369	1.230.224.997
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.401.776.798	1.181.763.928
II. Nợ dài hạn	330		172.697.400	1.858.525.527
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.11	172.697.400	331.252.800
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.12	-	1.527.272.727
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.758.537.425	19.076.920.957
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	20.758.537.425	19.076.920.957
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		7.000.000.000	7.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.270.642.492	7.732.486.998
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.365.122.003	1.141.841.874
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.122.772.930	3.202.592.085
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		34.845.070.248	37.693.534.856

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI CHỨC VỤ TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		241.909.118	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		87.397,60	190.859,69
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thụy Thùy Linh

Nguyễn Thị Minh Xuân

Trần Phương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2014

MINH H.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	80.283.830.326	85.623.313.942
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		80.283.830.326	85.623.313.942
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	61.047.529.687	67.374.631.062
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.236.300.639	18.248.682.880
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	139.128.153	263.264.688
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	72.734.124	60.560.004
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.669.083	7.506.152
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.367.294.890	12.626.463.549
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.935.399.778	5.824.924.015
11. Thu nhập khác	31		44.797.919	887.537.926
12. Chi phí khác	32		130.285.248	127.335.852
13. Lợi nhuận khác	40		(85.487.329)	760.202.074
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.849.912.449	6.585.126.089
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	1.474.487.515	1.249.642.078
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.375.424.934	5.335.484.011
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	6.251	7.622

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thụy Thùy Linh

Nguyễn Thị Minh Xuân

Trần Phương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		85.376.712.035	90.662.554.582
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(36.006.852.783)	(36.220.008.043)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(34.379.721.555)	(32.639.956.711)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(21.669.083)	(7.506.152)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.786.103.734)	(643.682.647)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.872.606.209	14.671.957.609
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.716.598.260)	(26.920.575.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(661.627.171)	8.902.782.862
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(177.366.909)	(1.012.764.881)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		172.000.000	130.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		106.281.301	259.365.529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		100.914.392	(623.199.352)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.035.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.035.000.000)	(791.528.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.864.097.000)	(3.077.550.251)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.864.097.000)	(3.869.078.251)

0305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ I
NA
17-7

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.424.809.779)	4.410.505.259
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.607.650.551	6.197.145.292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	8.182.840.772	10.607.650.551

Người lập biểu



Lê Thụy Thùy Linh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2014

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Xuân

Tổng Giám đốc



Trần Phương

21388
ÔNG T
NHIỆM H
VỤ T
ÍNH KẾ
KIỂM T
M VII
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC là công ty cổ phần được thành lập theo theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103005101 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 08 năm 2006 và chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư với mã số doanh nghiệp là 0300608624 ngày 06 tháng 12 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư là: 7.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 45 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình Cảng; thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghệ; Giám sát thi công xây dựng và công nghiệp; thiết kế lắp đặt thiết bị, hệ thống gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí. Giám sát lắp đặt thiết bị, hệ thống cơ điện công trình;
- Bán buôn chuyên doanh khác. Chi tiết: bán buôn thuốc bảo vệ thực vật, mua bán, mua bán vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kho bãi, văn phòng. Định giá bất động sản;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính. Chi tiết: hoạt động tư vấn đánh giá dự án đầu tư; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ giao nhận, kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: giám định chất lượng, số lượng, khối lượng, trọng lượng, tình trạng, bao bì, giá trị, xuất xứ, tồn thất, độ an toàn, tiêu chuẩn vệ sinh, phòng dịch, ký mã hiệu của các loại hàng hóa. Kiểm tra không phá hủy, kiểm tra kết cấu hàn. Giám định phục vụ công tác quản lý của nhà nước. Đại lý giám định ủy thác. Giám định hàng hải, giám định phương tiện vận tải, container, kiểm tra chất lượng công trình xây dựng. Lấy mẫu, kiểm nghiệm mẫu; chứng nhận sản phẩm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành nghề;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: dịch vụ bảo quản hàng hóa;
- Dịch vụ xông hơi khử trùng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Thiết bị động lực	05 - 10 năm
- Dụng cụ đo lường thí nghiệm	05 - 10 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 05 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc hạch toán giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo giá trị phù hợp với số lượng của hàng bán ra tương ứng với doanh thu bán hàng.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	852.981.066	1.051.923.056
Tiền gửi ngân hàng	7.329.859.706	9.555.727.495
Cộng	8.182.840.772	10.607.650.551

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu thuế TNCN của CNV	243.822.670	307.728.483
Phải thu tiền chi lương dư	-	11.638.570
Phải thu Công ty CP khử trùng Việt Nam	165.405.240	-
Khoản phải thu OMIC	284.828.322	-
Phải thu khác	17.953.341	40.545.290
Cộng	712.009.573	359.912.343

3. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.832.088.627	3.262.817.455
Công cụ, dụng cụ	18.095.645	105.540.154
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.511.114.393	2.563.770.125
Hàng hóa	-	1.204.572
Cộng	4.361.298.665	5.933.332.306
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	4.361.298.665	5.933.332.306

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	530.290.138	139.135.089
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.000.000	59.700.000
Cộng	553.290.138	198.835.089

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Thiết bị động lực	Dụng cụ đo lường thí nghiệm	TSCĐ khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>								
Số dư đầu năm	3.616.777.492	1.360.414.011	3.039.445.109	1.469.262.624	27.359.307	6.425.467.046	97.372.727	16.036.098.316
Số tăng trong năm	2.953.578.508	90.043.290	774.119.091	103.710.291	-	488.200.000	-	4.409.651.180
- Mua sắm mới	-	49.090.909	774.119.091	103.710.291	-	368.200.000	-	1.295.120.291
- Xây dựng mới	2.953.578.508	-	-	-	-	-	-	2.953.578.508
- Tăng khác	-	40.952.381	-	-	-	120.000.000	-	160.952.381
Số giảm trong năm	10.317.700	600.932.485	66.251.727	1.364.582.715	27.359.307	858.329.629	-	2.927.773.563
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	10.317.700	600.932.485	66.251.727	1.364.582.715	27.359.307	858.329.629	-	2.927.773.563
Số dư cuối năm	6.560.038.300	849.524.816	3.747.312.473	208.390.200	-	6.055.337.417	97.372.727	17.517.975.933
<i>Giá trị đã hao mòn</i>								
Số dư đầu năm	1.797.214.092	926.024.400	2.053.545.100	1.085.525.670	13.938.346	3.484.346.494	27.956.745	9.388.550.847
Khấu hao trong năm	257.485.578	146.176.604	488.722.514	84.792.354	1.513.540	712.145.675	18.031.212	1.708.867.477
- Khấu hao trong năm	257.485.578	110.343.275	488.722.514	84.792.354	1.513.540	712.145.675	18.031.212	1.673.034.148
- Tăng khác	-	35.833.329	-	-	-	-	-	35.833.329
Giảm trong năm	1.031.772	485.505.275	63.656.087	1.016.455.856	15.451.886	607.167.026	-	2.189.267.902
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	1.031.772	485.505.275	63.656.087	1.016.455.856	15.451.886	607.167.026	-	2.189.267.902
Số dư cuối năm	2.053.667.898	586.695.729	2.478.611.527	153.862.168	-	3.589.325.143	45.987.957	8.908.150.422
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>								
Tại ngày đầu năm	1.819.563.400	434.389.611	985.900.009	383.736.954	13.420.961	2.941.120.552	69.415.982	6.647.547.469
Tại ngày cuối năm	4.506.370.402	262.829.087	1.268.700.946	54.528.032	-	2.466.012.274	51.384.770	8.609.825.511

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	440.271.364	440.271.364
Số tăng trong năm	1.996.650.000	30.000.000	2.026.650.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.996.650.000	470.271.364	2.466.921.364
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	48.191.364	48.191.364
Số tăng trong năm	-	65.346.672	65.346.672
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	113.538.036	113.538.036
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	392.080.000	392.080.000
Tại ngày cuối năm	1.996.650.000	356.733.328	2.353.383.328

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.503.765.554
- Công trình Văn phòng Quảng Ninh	-	2.503.765.554
- Chi phí xây dựng dở dang khác	-	-
Cộng	-	2.503.765.554

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ dụng cụ phân bổ	1.466.341.497	878.454.022
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	1.466.341.497	878.454.022

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	869.992.364	454.811.487
Thuế thu nhập doanh nghiệp	813.181.983	1.124.798.202
Thuế thu nhập cá nhân	325.087.310	370.746.911
Các loại thuế khác	16.319.251	46.432.980
Cộng	2.024.580.908	1.996.789.580

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	133.158.691	307.322.368
Bảo hiểm xã hội	30.939.588	42.263.021
Bảo hiểm y tế	2.337.479	1.559.880
Bảo hiểm thất nghiệp	387.360	519.960
Các khoản phải trả, phải nộp khác	629.008.251	878.559.768
Cộng	795.831.369	1.230.224.997

11. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	172.697.400	331.252.800
Cộng	172.697.400	331.252.800

12. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thanh toán theo tiến độ hợp đồng chống mối NM	-	1.527.272.727
Nhiệt Mạo Khê	-	-
Doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	1.527.272.727

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	7.000.000.000	6.628.517.019	907.151.099	2.640.655.616	
Lãi trong năm trước				5.335.484.011	
Trích lập các quỹ từ LN năm 2011		58.090.028	(3.870.724)	(40.284.697)	
Trích lập các quỹ từ LN năm 2012		1.045.879.951	238.561.499	(2.143.262.845)	
Chia cổ tức				(2.590.000.000)	
Số dư cuối năm trước	7.000.000.000	7.732.486.998	1.141.841.874	3.202.592.085	
Số dư đầu năm nay	7.000.000.000	7.732.486.998	1.141.841.874	3.202.592.085	
Lãi trong năm nay				4.375.424.934	
Trích bổ sung các quỹ từ LN năm 2012		12.919.804	4.431.925	(33.306.659)	
Trích lập các quỹ từ LN năm 2013		525.235.690	218.848.204	(1.531.937.430)	
Chia cổ tức				(1.890.000.000)	
Số dư cuối năm nay	7.000.000.000	8.270.642.492	1.365.122.003	4.122.772.930	

(*) Ghi chú: Công ty tạm trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2013 theo điều lệ của Công ty. Số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh khi thông qua Đại hội đồng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	%	01/01/2013 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	1.050.000.000	15,00%	1.050.000.000	15,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	5.950.000.000	85,00%	5.950.000.000	85,00%
Cộng	7.000.000.000	100%	7.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	7.000.000.000	7.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	7.000.000.000	7.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	700.000	700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	700.000	700.000
- Cổ phiếu phổ thông	700.000	700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	700.000	700.000
- Cổ phiếu phổ thông	700.000	700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

521
CỘNG
HỘI
CHÍNH
HÀ KIẾ
NAM
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán vật tư, hàng hoá	515.174.550	370.113.190
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.768.655.776	85.253.200.752
Cộng	80.283.830.326	85.623.313.942

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán vật tư, hàng hoá	275.576.967	154.289.431
Giá vốn cung cấp dịch vụ	60.771.952.720	67.220.341.631
Cộng	61.047.529.687	67.374.631.062

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	106.281.301	259.365.525
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.907.956	2.917.548
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.838.608	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	100.288	981.615
Cộng	139.128.153	263.264.688

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	21.669.083	7.506.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41.571.064	37.043.818
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.490.563	16.008.941
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.414	1.093
Cộng	72.734.124	60.560.004

884.
G TY
M HỮU
TƯ V
KẾT
TOÁN
VIỆ
HỌC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.849.912.449	6.585.126.089
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	10.040.481	8.273.788
- Các khoản điều chỉnh tăng	37.585.248	8.273.788
+ Chi phí không được khấu trừ	37.585.248	(7.735.153)
+ Lỗ CLTG chưa thực hiện của tiền	-	16.008.941
- Các khoản điều chỉnh giảm	27.544.767	-
+ Lỗ CLTG chưa thực hiện của tiền năm trước	16.008.941	-
+ Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền	11.535.826	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.859.952.930	6.593.399.877
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thu nhập chịu thuế được giảm 30% theo Thông tư 140	-	6.341.540.504
Thuế TNDN được giảm 30% theo Thông tư 154/2011, 140/2012	-	475.615.538
Thuế TNDN truy thu các năm trước	9.499.282	76.907.647
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.474.487.515	1.249.642.078

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.375.424.934	5.335.484.011
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.375.424.934	5.335.484.011
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	700.000	700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.251	7.622

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.182.514.608	13.229.683.359
Chi phí nhân công	39.724.236.072	42.436.496.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.738.380.820	1.705.336.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.883.332.033	10.565.161.830
Chi phí khác bằng tiền	10.886.361.044	12.064.415.963
Cộng	74.414.824.577	80.001.094.611

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2013, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (Vinafood 2)	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	2.025.332.500

Đến thời điểm 31/12/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu / (phải trả) (VND)
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (Vinafood 2)	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	204.781.500

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Lê Thụy Thùy Linh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2014

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Xuân

Tổng Giám đốc



Trần Phương